

Số: 828/QĐ-UBND

Lê Lợi, ngày 13 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
thu, chi ngân sách 6 tháng năm 2026 xã Lê Lợi**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÊ LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lê Lợi khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Tư về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu chi ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lê Lợi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 56/TTr-KT ngày 14/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 06 tháng năm 2026 xã Lê Lợi (Chi tiết theo các biểu kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sm*

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Như điều 2;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Hà

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	So sánh
Tổng số thu	253.386.000	175.536.073	69,28%
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	390.000	2.543.279	652,12%
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	11.822.000	2.246.750	19,00%
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã	241.174.000	158.675.144	65,79%
1. Bổ sung cân đối	182.185.000	91.092.000	50,00%
2. Bổ sung mục tiêu	58.989.000	67.583.144	114,57%
IV. Thu kết dư ngân sách		102.617	
V. Thu chuyển nguồn		11.968.283	
Tổng số chi	253.386.000	99.635.763	39,32%
I. Chi đầu tư phát triển	6.800.000	2.300.000,0	33,82%
II. Chi thường xuyên	242.697.000	97.335.763,0	40,11%
III. Dự phòng	3.889.000		0,00%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng thu NSNN	261.766.000	253.386.000	181.891.843	175.536.073	69,49%	69,28%
I	Thu NSNN trên địa bàn	20.592.000	12.212.000	11.145.800	4.790.029	54,13%	39,22%
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.110.000	2.110.000	4.748.635	773.354	225,05%	36,65%
2	Lệ phí trước bạ	6.300.000	1.920.000	1.861.850	613.241	29,55%	31,94%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	1.530	1.530	1,70%	1,70%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000	850.000	962.588	419.799	58,34%	49,39%
5	Phí, lệ phí	120.000	120.000	69.339	15.255	57,78%	12,71%
6	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	6.800.000	623.029	423.659	6,23%	6,23%
7	Thu tiền thuê đất	52.000	52.000	27.167	15.167	52,24%	29,17%
8	Thu khác ngân sách	210.000	210.000	551.662	228.024	262,70%	108,58%
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	60.000	60.000			0,00%	0,00%
10	Các khoản huy động, đóng góp			2.300.000	2.300.000		
II	Thu kết dư ngân sách			102.617	102.617		
III	Thu chuyển nguồn			11.968.283	11.968.283		
IV	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	241.174.000	241.174.000	158.675.144	158.675.144	65,79%	65,79%
1	Thu bổ sung cân đối	182.185.000	182.185.000	91.092.000	91.092.000	50,00%	50,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.989.000	58.989.000	67.583.144	67.583.144	114,57%	114,57%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026			Thực hiện 6 tháng			So sánh (%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	253.386.000	6.800.000	246.586.000	99.635.763	2.300.000	97.335.763	39,32%	33,82%	39,47%
	Trong đó	253.386.000	6.800.000	246.586.000	99.635.763	2.300.000	97.335.763	39,32%	33,82%	39,47%
1	Quốc phòng	623.000		623.000	1.785.298		1.785.298	286,56%		286,56%
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	90.000		90.000	923.212		923.212	1025,79%		1025,79%
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.312.000		103.312.000	33.076.028	2.300.000	30.776.028	32,02%		29,79%
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	983.000		983.000	223.930		223.930	22,78%		22,78%
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.853.000		10.853.000	8.168.102		8.168.102	75,26%		75,26%
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	200.000		200.000	377.975		377.975	188,99%		188,99%
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.164.000		1.164.000	54.804		54.804	4,71%		4,71%
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	77.483.000		77.483.000	36.788.265		36.788.265	47,48%		47,48%
9	Các hoạt động kinh tế	12.948.000	6.800.000	6.148.000	1.373.736		1.373.736	10,61%		22,34%
10	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	32.470.000		32.470.000	16.754.413		16.754.413	51,60%		51,60%
11	Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số	1.531.000		1.531.000	0			0,00%		0,00%
12	Chi khen thưởng	920.000		920.000	0			0,00%		0,00%
13	Chi khác	920.000		920.000	110.000		110.000	11,96%		11,96%
14	KP các khoản chi đặc thù ngoài định mức theo DT xã, phường xây dựng	6.000.000		6.000.000	0			0,00%		0,00%
15	Dự phòng ngân sách	3.889.000		3.889.000	0			0,00%		0,00%
D	10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	1.358.000		1.358.000				0,00%		0,00%